

UNIT 9: THE POST OFFICE

A. READING:

1/ to serve /sɜ:v/	: phục vụ
service /'sɜ:vɪs/ (n)	: dịch vụ
servant /'sɜ:vənt/ (n)	: người phục vụ
2/ to equip /ɪ'kwɪp/	: trang bị
equipment /ɪ'kwɪpmənt/ (n)	: thiết bị
to be equipped with	: được trang bị
3/ spacious /'speɪʃəs/ (adj)	: rộng
4/ staff /stɑ:f/ (n)	: nhân viên
5/ think - thought - thought	: suy nghĩ
thought (n)	: suy nghĩ
thoughtful (adj)	: sâu sắc, chín chắn
6/ courteous /'kɜ:tiəs/ (adj)	: lịch sự
7/ well-trained (adj)	: lành nghề, được đào tạo bài bản
8/ customer /'kʌstəmə/ (n)	: khách hàng
9/ parcel /'pɑ:sl / (n)	: bưu phẩm
10/ Express Mail Service /ɪk'spres meɪl 'sɜ:vɪs/	: dịch vụ thư chuyển phát nhanh
11/ Mail and Parcel Service /meɪl ən 'pɑ:sl 'sɜ:vɪs/	: dịch vụ chuyển phát thư và bưu phẩm
12/ Express Money Transfer /ɪk'spres 'mʌni 'træns.fɜ:/	: dịch vụ chuyển phát tiền nhanh
13/ Flower Telegram Service /'flaʊə 'telɪgræm 'sɜ:vɪs /	: dịch vụ điện hoa
14/ Messenger Call Service /'mesɪndʒə/	: dịch vụ điện thoại
15/ Press Distribution /pres,dɪstrɪ'bju:ʃn/	: dịch vụ phát hành báo chí
16/ speed /spi:d/ (n)	: tốc độ
speedy /'spi:di/ (adj)	: nhanh
17/ secure /sɪ'kjʊə/ (adj)	: an toàn, bảo đảm
security /sɪ'kjʊərəti/ (n)	: sự an toàn, an ninh
18/ to notify /'nəʊtɪfaɪ/	: thông báo
19/ to receive /rɪ'si:v/	: nhận
reception /rɪ'sepʃn/ (n)	: sự tiếp nhận, sự đón tiếp
receptionist /rɪ'sepʃnɪst/ (n)	: nhân viên tiếp tân (khách sạn / văn phòng)
recipient /rɪ'sɪpiənt/ (n)	: người nhận
20/ facsimile (fax) /fæk'sɪməli/; /fæks/ (n)	: bản sao, máy fax
21/ to transmit /trænz'mɪt/	: truyền, phát
22/ text /teskt/ (n)	: văn bản
23/ graphics /'græfɪks/ (n)	: đồ họa
24/ to subscribe to /səb'skraɪb/	: đặt mua, thuê bao
subscription /səb'skrɪpʃn/ (n)	: sự đăng kí, thuê bao
subscriber /səb'skraɪbə/ (n)	: người đăng kí, thuê bao
25/ to bother /'bɒðə/	: làm phiền, áy náy

B. SPEAKING:

- | | |
|-----------------------------------|--------------|
| 1/ to install /ɪn'stɔ:l/ | : lắp đặt |
| installation /ˌɪnstə'leɪʃn/ (n) | : sự lắp đặt |
| 2/ to register /'redʒɪstə/ | : đăng kí |
| registration /ˌredʒɪ'streɪʃn/ (n) | : sự đăng kí |
| 3/ fee / fi:/ (n) | : tiền phí |

C. LISTENING:

- | | |
|---|-------------------------|
| 1/ digit /'dɪdʒɪt/ (n) | : con số |
| 2/ mobile phone /'məʊbaɪl fəʊn/ | : điện thoại di động |
| 3/ to upgrade /ʌp'greɪd/ | : nâng cấp |
| 4/ fixed /fɪkst/ (adj) | : cố định |
| 5/ network /'netwɜ:k/ (n) | : mạng lưới |
| 6/ to pay attention to | : chú ý đến |
| 7/ rural /'rʊərəl/ (adj) | : thuộc nông thôn |
| 8/ commune /'kɒmjʊ:n/ (n) | : xã |
| communal /kə'mju:nl/; /'kɒmjənl/ (adj) | : thuộc về xã |
| 9/ telecommunications /ˌtelɪkə'mju:nɪ'keɪʃnz/ (n) | : viễn thông |
| 10/ capacity /kə'pæsəti/ (n) | : dung lượng, công suất |
| 11/ growth / grəʊθ/ (n) | : sự phát triển |
| 12/ to reduce /rɪ'dʒu:s/ | : giảm, hạ |
| reduction /rɪ'dʌkʃn/ (n) | : sự giảm bớt |

D. WRITING:

- | | |
|---------------------------------------|-------------------------|
| 1/ to satisfy /'sætɪsfaɪ/ | : thỏa mãn, hài lòng |
| satisfaction /ˌsætɪs'fækʃn/ (n) | : sự thỏa mãn, hài lòng |
| dissatisfaction /dɪsˌsætɪs'fækʃn/ (n) | : sự không hài lòng |
| satisfied /'sætɪsfaɪd/ (adj) | : thỏa mãn, hài lòng |
| satisfying /'sætɪsfaɪɪŋ/ (adj) | : làm hài lòng |
| satisfactory /ˌsætɪs'fæktəri/ | : thỏa đáng |
| 2/ punctual /'pʌŋktɪʃuəl/ (adj) | : đúng giờ |
| punctuality /ˌpʌŋktɪʃu'æləti/ (n) | : sự đúng giờ |
| 3/ resident /'rezɪdənt/ (n) | : người dân, cư dân |

E. LANGUAGE FOCUS:

- | | |
|---------------------------|-------------------------|
| 1/ burglar /'bɜ:glə/ (n) | : kẻ trộm |
| burglary /'bɜ:gləri/ (n) | : nạn ăn trộm, tội trộm |
| 2/ coward /'kaʊəd/ (n) | : kẻ hèn nhát |
| cowardly /'kaʊədli/ (adj) | : hèn nhát |
| 3/ tenant /'tenənt/ (n) | : người thuê (nhà, đất) |